

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
VICASA - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...09.../CV-VCS

V/v: Công bố BCTC Quý 04 năm
2017

Biên Hòa, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công Ty Cổ Phần Thép VICASA – VNSTEEL
2. Mã chứng khoán : VCA
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
4. Điện thoại: 0251 3836148 Fax: 0251 3836505
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - Ông: Nguyễn Thanh Hùng, Kế toán trưởng Công ty.
 - Địa chỉ : Số 3+5 Lô C9, KP11, Phường Tân Phong, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai.
 - Điện thoại (di động): 0918655855
 - Điện thoại Công ty: 0251 3835025 Fax: 0251 3836969
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 04 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL được lập ngày 10 tháng 01 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối Kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo Tài chính.
 - 6.2 Các nội dung giải trình:
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.thepbienhoa.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Phòng TCKT Công ty

Người được ủy quyền CBTT



Nguyễn Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		335.565.334.916	236.451.862.794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	58.894.357.452	46.456.265.470
1. Tiền	111		23.894.357.452	46.456.265.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		138.648.644.812	66.547.303.978
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	136.501.280.536	68.154.554.904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	2.726.640.000	191.878.808
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.200.257.361	295.616.889
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.779.533.085)	(2.094.746.623)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	137.274.170.540	121.348.459.596
1. Hàng tồn kho	141		137.274.170.540	121.348.459.596
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		748.162.112	2.099.833.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	748.162.112	2.099.833.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.710.161.076	85.824.036.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		84.212.737.832	82.557.176.315
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	84.212.737.832	82.557.176.315
- Nguyên giá	222		381.685.354.902	380.669.914.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(297.472.617.070)	(298.112.738.235)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			851.713.429
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8		851.713.429
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.497.423.244	2.415.146.625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2.497.423.244	2.415.146.625
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		422.275.495.992	322.275.899.163

M.S.D.
18.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		154.704.996.543	93.446.831.987
I. Nợ ngắn hạn	310		154.704.996.543	93.446.831.987
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	76.398.275.045	30.352.509.374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			35.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.877.890.289	463.882.658
4. Phải trả người lao động	314		22.957.939.903	19.289.722.677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2.502.263.126	185.497.073
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.959.049.246	1.688.450.764
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	48.009.578.934	41.298.369.200
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			133.400.241
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		267.570.499.449	228.829.067.176
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	267.570.499.449	228.829.067.176
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.256.389.069	41.514.956.796
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.687.513.796	11.050.362.483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.568.875.273	30.464.594.313
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		422.275.495.992	322.275.899.163

VIC
BIÊN

Biên Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)
PHẦN I - LÃI (LỖ)
Quý 04 năm 2017

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	648.565.729.839	353.766.307.488	1.907.901.687.501	1.412.749.168.682
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	8.629.294.708	1.861.091.160	13.705.185.508	1.896.021.160
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		8.629.294.708	1.861.091.160	13.705.185.508	1.861.091.160
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	-	-	-
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	-	34.930.000
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		639.936.435.131	351.905.216.328	1.894.196.501.993	1.410.853.147.522
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	602.825.190.863	338.530.412.207	1.768.353.902.529	1.339.027.996.752
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.111.244.268	13.374.804.121	125.842.599.464	71.825.150.770
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	317.723.323	424.842.070	1.255.043.500	1.523.426.912
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	974.634.632	91.586.755	2.595.562.916	798.610.169
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		974.623.823	89.940.035	2.595.508.300	794.825.685
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	2.689.570.064	3.761.936.548	18.471.654.298	14.132.068.342
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	6.939.432.757	4.291.238.187	26.644.796.522	19.741.248.619
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		26.825.330.138	5.654.884.701	79.385.629.228	38.676.650.552
12	Thu nhập khác	31	VII.6	1.895.692.091	442.400.000	1.927.850.884	513.972.728
13	Chi phí khác	32	VII.7	460.767.682	107.149.595	467.488.090	1.059.869.490
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.434.924.409	335.250.405	1.460.362.794	(545.896.762)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.260.254.547	5.990.135.106	80.845.992.022	38.130.753.790
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	5.759.969.254	1.238.035.740	16.277.116.749	7.666.159.477
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.500.285.293	4.752.099.366	64.568.875.273	30.464.594.313
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.482	313	4.251	2.006
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Đặng Công An

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hoà, ngày 10 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Địa chỉ : Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		80.845.992.022	38.130.753.790
2. Điều chỉnh cho các khoản :			23.092.585.515	18.895.946.061
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		23.434.099.045	20.445.804.518
- Các khoản dự phòng	03		(315.213.538)	(781.360.275)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(11.772)	(207.267)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.621.796.520)	(1.563.116.600)
- Chi phí lãi vay	06		2.595.508.300	794.825.685
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		103.938.577.537	57.026.699.851
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(71.786.127.296)	(44.854.477.222)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.925.710.944)	43.723.163.632
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54.570.313.709	17.493.097.573
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.269.395.019	(489.627.410)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.653.570.138)	(830.386.457)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.173.613.283)	(9.543.972.720)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			9.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.179.860.241)	(3.692.658.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.059.404.363	58.841.438.747
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.454.029.249)	(17.625.239.472)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.154.933.000	283.272.728
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		714.945.636	1.279.843.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.584.150.613)	(16.062.122.872)

6176
 CÔNG TY
 HẢI
 SẢN
 VNSTEEL
 1.0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		282.887.522.917	159.334.825.858
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(276.176.313.183)	(204.007.980.212)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.748.383.274)	(22.519.376.145)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(16.037.173.540)	(67.192.530.499)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		12.438.080.210	(24.413.214.624)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		46.456.265.470	70.869.272.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.772	207.267
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	58.894.357.452	46.456.265.470

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)**Quý 04 năm 2017****I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 04 năm 2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- _ Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)
- _ Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)
- _ Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)
- _ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)
- _ Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)
- _ Tái chế phế liệu (E4659)
- _ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)
- _ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)
- _ Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)
- _ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)
- _ Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (G4669)
- _ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)
- _ Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)
- _ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)
- _ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:****6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách Công ty con: Không có
- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)**III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VND được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - + Nguyên vật liệu chính: Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.
 - + Nguyên vật liệu: Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
 - Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
 - Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

VI
TỔ BIÊN

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...):
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	407.769.326	282.015.524
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	23.486.588.126	46.174.249.946
+ Tiền Việt Nam đồng:	23.476.822.235	46.164.172.036
+ Tiền ngoại tệ (USD):	9.765.891	10.077.910
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn: 01 tháng	35.000.000.000	
Cộng	58.894.357.452	46.456.265.470

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	134.721.747.451	66.059.808.281
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	136.010.471.765	67.057.423.366
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam:	1.679.533.085	2.813.923.747
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	72.374.197.680	34.656.175.847
+ Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	48.141.324.000	
+ Công ty Thép Tây Đô:	13.815.417.000	10.731.646.272
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI		18.855.677.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	490.808.771	1.097.131.538
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(1.779.533.085)	(2.094.746.623)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	136.013.221.765	67.057.423.366
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	72.374.197.680	34.656.175.847
+ Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	48.141.324.000	
+ Công ty Mạ kẽm công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	2.750.000	
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI		18.855.677.500
+ Công ty Thép Tây Đô:	13.815.417.000	10.731.646.272
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam:	1.679.533.085	2.813.923.747

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	1.200.257.361	-	295.616.889	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	11.400.000		7.400.000	
- Tạm ứng (141)	71.100.000		147.935.130	
- Phải thu tiền thuế TNCN (người lao động - 1388)	599.846.902		107.281.759	
- Phải thu khác (1388)	517.910.459		33.000.000	
- Phải thu khác (3388)				

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ DNTN Mười Thanh	100.000.000			125.000.000		
+ Cty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.679.533.085			2.813.923.747	844.177.124	
Cộng	1.779.533.085	-	-	2.938.923.747	844.177.124	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu:	70.511.076.842		74.358.291.536	
- Công cụ, dụng cụ:	125.769.869		127.023.564	
- Bán thành phẩm phối thép:	11.284.988.253		17.250.691.568	
- Thành phẩm:	55.142.153.688	-	29.612.452.928	
- Hàng gửi bán:	210.181.888		-	
Cộng	137.274.170.540	-	121.348.459.596	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	-	-	851.713.429	-
- Cải tạo cân trung hàng ngang sang cân hàng dọc			851.713.429	
c) Sửa chữa lớn Tài sản cố định:	-	-	-	-
Cộng	-	-	851.713.429	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	58.688.188.597	273.191.222.561	38.199.757.317	10.210.671.075	380.075.000	380.669.914.550
- Mua trong năm		3.133.927.346	1.460.049.300	107.700.000		4.701.676.646
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.354.022.027	19.250.044.005				20.604.066.032
- Thanh lý, nhượng bán		19.940.488.547	3.398.660.643	951.153.136		24.290.302.326
Số dư cuối năm	60.042.210.624	275.634.705.365	36.261.145.974	9.367.217.939	380.075.000	381.685.354.902
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48.237.688.379	212.364.105.498	29.332.407.044	7.798.462.314	380.075.000	298.112.738.235
- Khấu hao trong năm	3.165.237.702	16.943.218.054	2.266.229.872	701.256.722		23.075.942.350
- Tăng khác		358.156.695				358.156.695
- Thanh lý, nhượng bán		19.727.247.340	3.398.660.643	948.312.227		24.074.220.210
Số dư cuối năm	51.402.926.081	209.938.232.907	28.199.976.273	7.551.406.809	380.075.000	297.472.617.070
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	10.450.500.218	60.827.117.063	8.867.350.273	2.412.208.761		82.557.176.315
- Tại ngày cuối năm	8.639.284.543	65.696.472.458	8.061.169.701	1.815.811.130		84.212.737.832

961.
NG T
PHÂN
IẾP
VNST
- 1.

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6.093.061.193

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

177.604.484.429

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	748.162.112	2.099.833.750
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	690.825.465	1.611.836.422
- Chi phí Bảo hiểm tài sản	57.336.647	81.197.328
- Chi phí Bảng hiệu quảng cáo		406.800.000
- Các khoản khác:		
b) Dài hạn:	2.497.423.244	2.415.146.625
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	1.470.908.590	798.903.208
- Chi phí Hệ thống điều khiển điện cực tiết kiệm điện năng lò 20T	1.026.514.654	1.586.431.738
- Các khoản khác;		29.811.679
Cộng	3.245.585.356	4.514.980.375

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	2.726.640.000	191.878.808
- Trả trước cho người bán:	2.726.640.000	191.878.808
+ Công ty TNHH Một Thành Viên 756		15.000.000
+ Công ty TNHH TM An Cường	186.100.000	
+ Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ (MATEXIM)	462.000.000	
+ Công ty TNHH MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ Thuật Bách Khoa	1.333.840.000	
+ Công ty TNHH Nhất Trí Thành	689.700.000	
+ Công ty TNHH Cơ Khí Điều Động Dương		117.670.000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Toàn Cầu Minh Anh		40.000.000
+ Các đơn vị khác	55.000.000	19.208.808
Cộng	2.726.640.000	191.878.808

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	48.009.578.934	48.009.578.934	282.887.522.917	276.176.313.183	41.298.369.200	41.298.369.200
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	48.009.578.934	48.009.578.934	282.887.522.917	276.176.313.183	41.298.369.200	41.298.369.200
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	13.614.154.400	13.614.154.400	81.832.692.083	83.864.358.533	15.645.820.850	15.645.820.850
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN I TP.HCM	20.327.782.034	20.327.782.034	60.047.105.184	50.754.307.550	11.034.984.400	11.034.984.400
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	14.067.642.500	14.067.642.500	141.007.725.650	141.557.647.100	14.617.563.950	14.617.563.950
Cộng	48.009.578.934	48.009.578.934	282.887.522.917	276.176.313.183	41.298.369.200	41.298.369.200

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	76.398.275.045	76.398.275.045	30.352.509.374	30.352.509.374
(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả)				
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	2.567.350.260	2.567.350.260	300.551.500	300.551.500
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng Tấn Phát	19.660.354.780	19.660.354.780	1.867.879.200	1.867.879.200
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	10.406.647.350	10.406.647.350	1.939.810.400	1.939.810.400

- Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	5.169.822.900	5.169.822.900	1.833.053.200	1.833.053.200
- Công ty CP Tập Đoàn Vật Liệu Chịu Lửa Thái Nguyên	2.203.011.250	2.203.011.250	1.147.846.700	1.147.846.700
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Than Hùng Trọng	1.500.753.480	1.500.753.480	1.678.849.480	1.678.849.480
- Công ty TNHH Vật Liệu Chịu Lửa và Dịch Vụ Miền Nam	1.199.227.700	1.199.227.700	1.411.863.200	1.411.863.200
- Công ty TNHH Thương Mại Thành Đạt			4.134.053.000	4.134.053.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Phương Phụng Phát	2.498.646.700	2.498.646.700	1.443.508.000	1.443.508.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam			3.541.205.223	3.541.205.223
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	14.103.497.100	14.103.497.100		
- Phải trả cho các đối tượng khác	17.088.963.525	17.088.963.525	11.053.889.471	11.053.889.471
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
<i>(Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn)</i>				
- Các đối tượng khác				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	2.138.797.043	2.138.797.043	5.255.355.246	5.255.355.246
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	918.914.846	918.914.846	442.449.593	442.449.593
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	354.359.297	354.359.297	3.541.205.223	3.541.205.223
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	49.204.100	49.204.100		
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	335.185.400	335.185.400	464.640.000	464.640.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	380.411.900	380.411.900	463.744.600	463.744.600
- Công ty CP SX SP Mạ Công nghiệp Vingal	100.721.500	100.721.500	7.227.000	7.227.000
- Công ty Thép Tây Đô				
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ			336.088.830	336.088.830

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	313.312.677	21.456.721.311	19.834.715.717	1.935.318.271
- Thuế TNDN	38.035.740	16.469.733.504	16.173.613.283	334.155.961
- Thuế thu nhập cá nhân	111.334.241	3.041.561.773	2.545.679.957	607.216.057
- Các loại Thuế khác	1.200.000	265.818.427	265.818.427	1.200.000
Cộng	463.882.658	41.233.835.015	38.819.827.384	2.877.890.289

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	2.502.263.126	185.497.073
- Chi phí lãi vay	58.061.838	32.075.057
- Trích bổ sung tiền thuê đất năm 2017	1.393.503.288	
- Trích trước chi phí điện trích trước	1.050.698.000	153.422.016
- Chi phí phải trả khác		

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Các khoản phải trả khác		
- Kinh phí công đoàn	161.388.800	162.462.000
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	319.087.683	154.104.224
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	119.325.000	149.325.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	840.000.000	775.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	467.804.891	437.449.540
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.442.872	10.110.000
Cộng	1.959.049.246	1.688.450.764

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		13.999.169.000	38.397.635.483	224.711.745.863
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước					30.464.594.313	30.464.594.313
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				1.000.000.000	(1.000.000.000)	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.066.290.000)	(3.066.290.000)
- Chia cổ tức					(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
- Giảm khác					(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	41.514.956.796	228.829.067.176
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	41.514.956.796	228.829.067.176
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					64.568.875.273	64.568.875.273
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển						-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.046.460.000)	(3.046.460.000)
- Chia cổ tức					(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty						-
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	80.256.389.069	267.570.499.449

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Lợi nhuận năm 2016)	22.780.983.000	22.780.983.000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

đ) Cổ tức:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	22.780.983.000	
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	431,07	443,57
- USD	431,07	443,57
-		

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 năm 2017	Quý 04 năm 2016
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	647.692.142.620	352.857.677.171
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		18.959.091
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	873.587.219	889.671.226
Cộng	648.565.729.839	353.766.307.488
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	640.637.907.382	349.315.029.194
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	68.303.830.000	9.232.470.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	511.389.573.520	313.023.170.122
- Công ty Thép Tây Đô	60.862.670.362	9.757.300.572
- Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal	7.825.000	73.173.500
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	68.617.000	21.000.000
- Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây		66.390.000
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI		17.141.525.000
- Công ty Tôn Phương Nam	5.391.500	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 04 năm 2017	Quý 04 năm 2016
- Chiết khấu thương mại	8.629.294.708	1.861.091.160
Cộng	8.629.294.708	1.861.091.160

3. Giá vốn hàng bán	Quý 04 năm 2017	Quý 04 năm 2016
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	602.621.299.827	338.243.154.882
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	203.891.036	287.257.325
Cộng	602.825.190.863	338.530.412.207

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 04 năm 2017	Quý 04 năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	193.890.461	381.635.962
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm		207.267
- Lãi bán hàng trả chậm	123.832.862	42.998.841
Cộng	317.723.323	424.842.070

5. Chi phí tài chính	Quý 04 năm 2017	Quý 04 năm 2016
- Lãi tiền vay	974.623.823	89.940.035
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	10.809	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		1.646.720
Cộng	974.634.632	91.586.755

0096
ÔNG
PH
HÉP
VNST
T. Đ

6. Thu nhập khác	Quý 04 năm 2017	Quý 04 năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.928.533.000	216.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Tiền ký quỹ vô chai Ôxy thu lại		225.400.000
- Các khoản khác	2.000.000	1.000.000
Cộng	1.930.533.000	442.400.000

7. Chi phí khác	Quý 04 năm 2017	Quý 04 năm 2016
- Chi phí thanh lý TSCĐ (Giá trị còn lại)	34.840.909	
- Chi phí phạt do trả lại hàng	11.900.000	
- Nộp bổ sung thuế (Quyết toán thuế 2014-2015)	448.867.682	
- Nộp bổ sung thuế TNCN (Quyết toán thuế 2011-2015)		107.149.595
Cộng	495.608.591	107.149.595

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 04 năm 2017	Quý 04 năm 2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	106.229.505	2.261.067.917
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	704.506.488	493.401.534
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	177.414.450	36.571.406
- Chi phí thuế phí, lệ phí	68.000.000	
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(295.213.538)	132.362.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.467.998.260	727.654.677
- Chi phí bằng tiền khác	4.710.497.592	640.179.915
Cộng	6.939.432.757	4.291.238.187
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	189.889.938	116.263.198
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.669.223.650	2.077.926.160
- Chi phí bằng tiền khác	(2.305.221.654)	295.906.364
- Chi phí thương hiệu thép chữ "V/"	2.135.678.130	1.271.840.826
Cộng	2.689.570.064	3.761.936.548

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 04 năm 2017	Quý 04 năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	485.234.050.512	264.452.160.881
- Chi phí nhân công	29.597.009.062	23.341.211.379
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.089.072.220	1.857.258.662
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.621.358.489	112.889.238.469
- Chi phí bằng tiền khác	5.511.617.163	2.394.189.887
Cộng	653.053.107.446	404.934.059.278

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 04 năm 2017	Quý 04 năm 2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.759.969.254	1.238.035.740
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	192.616.755	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.952.586.009	1.238.035.740

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	282.887.522.917	159.334.825.858
Cộng	282.887.522.917	159.334.825.858

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	276.176.313.183	204.007.980.212
Cộng	276.176.313.183	204.007.980.212

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Công An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Tiến

ICP